



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC SỬA ĐỔI NGHỊ ĐỊNH SỐ 52/2024/NĐ-CP QUY ĐỊNH VỀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

A. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ KHÁI NIỆM “HỆ THỐNG THANH TOÁN”

ST T	Tổ chức	Khái niệm	Nguồn tài liệu tham khảo	Định nghĩa tiếng Anh
1	Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS)	Một hệ thống thanh toán bao gồm một tập hợp các phương tiện, thủ tục thanh toán và đặc biệt là các hệ thống chuyển tiền liên ngân hàng để đảm bảo việc lưu thông tiền tệ”	"A glossary of terms used in payments and settlement systems" (Bảng thuật ngữ sử dụng trong các hệ thống thanh toán và quyết toán). https://www.bis.org/cpmi/publ/d00b.htm?selection=49 . https://www.bis.org/cpmi/glossary_030301.pdf#:~:text=In%20payment%20systems%2C%20we%20see%20the%20practical,academics%20and%20others%20interested%20in%20these%20subjects . https://www.imf.org/external/np/sta/bop/2008/rcg/pdf/app1.pdf	- Theo “A glossary of terms used in payments and settlement systems năm 2003”: A payment system consists of a set of instruments, banking procedures and, typically, interbank funds transfer systems that ensure the circulation of money.
2	New Zealand	‘Hệ thống thanh toán’ là hệ thống hoặc thỏa thuận phục vụ cho việc bù trừ hoặc quyết toán các nghĩa vụ thanh toán; hoặc để trao đổi các thông điệp thanh toán nhằm mục đích bù trừ hoặc quyết toán các nghĩa vụ thanh toán.	Đạo luật Cơ sở Hạ tầng Thị trường Tài chính 2021 (Financial Market Infrastructures Act 2021), Mục 8.	“‘payment system’ means a system or arrangement for the clearing or settlement of payment obligations; or the exchange of payment messages for the purpose of clearing or settlement of payment obligations.”
3	NHTW Anh	Là một hệ thống được vận hành bởi một hoặc nhiều người trong quá trình kinh doanh với mục	Đạo luật Dịch vụ Tài chính (Cải cách Ngân hàng) năm 2013 - Financial Services	“Payment system” means a system which is operated by one or more persons in the course of business for

		đích cho phép mọi người thực hiện việc chuyển tiền, và bao gồm cả một hệ thống được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển tiền bằng cách sử dụng một hệ thống thanh toán khác.	(Banking Reform) Act 2013. https://www.legislation.gov.uk/ukpga/2013/33/section/41	the purpose of enabling persons to make transfers of funds, and includes a system which is designed to facilitate the transfer of funds using another payment system.
4	NHTW Thái Lan	Là bất cứ hệ thống hoặc cơ chế thỏa thuận nào phục vụ cho việc chuyển tiền, bù trừ hoặc quyết toán.	Đạo luật Hệ thống thanh toán (Payment System Act). https://www.bot.or.th/content/dam/bot/documents/en/laws-and-rules/laws-and-regulations/legal-department/4-payment-act/4.1%20LAW04_PaymentSystemAct.pdf	"Payment system" means any system or arrangement for the transfer of funds, clearing or settlement
5	Ngân hàng Thế giới (World Bank)	Là cơ sở hạ tầng (bao gồm các định chế, công cụ, quy tắc, thủ tục, tiêu chuẩn và phương tiện kỹ thuật) được thiết lập để cho phép việc chuyển giao giá trị tiền tệ giữa các bên."	Báo cáo Toàn cảnh hệ thống thanh toán thế giới (Payments systems worldwide : a snapshot). https://documents.worldbank.org/pt/publication/documents-reports/documentdetail/831891468340224062	"The payments system is the infrastructure (consisting of institutions, instruments, rules, procedures, standards, and technical means) established to enable the transfer of monetary value between parties discharging mutual obligations."
6	NHTW Châu Âu (ECB)	Payment system: a set of instruments, banking procedures and, typically, interbank funds transfer systems that ensure the circulation of money."	Từ điển Thuật ngữ của ECB (ECB Glossary). https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/TXT/?uri=CELEX%3A32025R1355	"Payment system: a set of instruments, banking procedures and, typically, interbank funds transfer systems that ensure the circulation of money."."
7	NHTW Singapore	Là một hệ thống chuyển tiền hoặc các hệ thống khác giúp lưu thông tiền tệ, và bao gồm các phương tiện và quy trình nghiệp vụ liên quan tới hệ thống đó.	Đạo luật Dịch vụ Thanh toán năm 2019 của Singapore (Singapore Payment Services Act 2019). https://sso.agc.gov.sg/act/psa2019	"payment system" means a funds transfer system or other system that facilitates the circulation of money, and includes any instruments and procedures that relate to the system
8	NHTW Úc	Là hệ thống cho phép người tiêu dùng, doanh nghiệp và các tổ chức khác chuyển tiền, thường	Ngân hàng Dự trữ Úc. https://www.rba.gov.au/payments-and-infrastructure/payments	The 'payments system' refers to arrangements which allow consumers, businesses and other

		từ tài khoản mở tại một tổ chức tài chính tới một tài khoản khác. Nó bao gồm các phương tiện thanh toán: phương tiện thanh toán (tiền mặt, thẻ, séc và chuyển khoản điện tử) và các thỏa thuận khác đảm bảo tiền được chuyển từ tài khoản tại một tổ chức tài chính tới một tài khoản của tổ chức tài chính khác.	-system.html	organisations to transfer funds usually held in an account at a financial institution to one another. It includes the payment instruments – cash, cards, cheques and electronic funds transfers – which customers use to make payments and the usually unseen arrangements that ensure that funds move from accounts at one financial institution to another.
9	NHTW Philippines	Hệ thống thanh toán bao gồm các phương tiện thanh toán, quy trình, thủ tục thanh toán và các thành viên, đảm bảo chuyển tiền hoặc lưu thông tiền tệ	Đạo luật Cộng hòa số 11127 (Đạo luật Hệ thống thanh toán quốc gia). https://www.officialgazette.gov.ph/2018/10/30/republic-act-no-11127/	Payment system - The set of payment instruments, processes, procedures and participants that ensures the circulation of money or movement of funds."
10	NHTW Kenya	Là một hệ thống hoặc sự sắp xếp cho phép việc thanh toán được thực hiện giữa người trả tiền và người thụ hưởng, hoặc tạo điều kiện cho việc lưu thông tiền, bao gồm bất kỳ các công cụ và thủ tục liên quan đến hệ thống	Đạo luật Hệ thống thanh toán quốc gia 2011. https://www.centralbank.go.ke/images/docs/legislation/NATIONAL%20PAYMENT%20SYSTEM%20ACT%20(No%2039%20of%202011)%20(2).pdf	Payment system means a system or arrangement that enables payments to be effected between a payer and a beneficiary, or facilitates the circulation of money, and includes any instruments and procedures that relate to the system
11	NHTW Mexico	Là một tập hợp các công cụ, quy trình ngân hàng và thường là hệ thống chuyển tiền liên ngân hàng đảm bảo lưu thông tiền tệ.	https://www.banxico.org.mx/payment-systems/introduction-to-payment-system.html	A payment system is a set of instruments, bank procedures and, usually, interbank fund transfer systems that guarantee the circulation of money
12	Canada	Một hệ thống hoặc thỏa thuận nhằm bù trừ hoặc quyết toán các nghĩa vụ thanh toán hoặc trao đổi các tin điện thanh toán (payment messages ¹).	Đạo luật Thanh toán, Bù trừ và Quyết toán (PCSA)	"A system or arrangement for the clearing or settlement of payment obligations or for the exchange of payment messages."

¹ Định nghĩa SWIFT: "SWIFT là một tổ chức hợp tác toàn cầu thuộc sở hữu của các thành viên và là nhà cung cấp dịch vụ truyền tin/thông điệp tài chính (financial messages) an toàn hàng đầu thế giới. Chúng tôi cung cấp cho cộng đồng [tài chính] một nền tảng để giao tiếp, trao đổi thông điệp một cách an toàn và chuẩn hóa, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các dòng chảy tài chính toàn cầu và địa phương, đồng thời hỗ trợ thương mại và thương mại quốc tế."

13	Ấn Độ	Hệ thống cho phép thực hiện thanh toán giữa người trả tiền và người thụ hưởng, liên quan đến dịch vụ bù trừ, thanh toán hoặc quyết toán hoặc tất cả các dịch vụ (không bao gồm giao dịch chứng khoán).	Đạo luật Hệ thống Thanh toán và Quyết toán 2007	"A system that enables payment to be effected between a payer and a beneficiary, involving clearing, payment or settlement service or all of them, but does not include a stock exchange."
14	Kenya	Hệ thống thanh toán' nghĩa là một hệ thống hoặc thỏa thuận cho phép thực hiện các khoản thanh toán giữa người trả tiền và người thụ hưởng, hoặc tạo điều kiện cho tiền lưu thông, và bao gồm bất kỳ công cụ và thủ tục nào liên quan đến hệ thống đó.	Đạo luật Hệ thống Thanh toán Quốc gia 2011 (National Payment Systems Act No. 39 of 2011), Mục 2 (Interpretation).	"'payment system' means a system or arrangement that enables payments to be effected between a payer and a beneficiary, or facilitates the circulation of money, and includes any instruments and procedures that relate to the system."
15	Nam Phi	Hệ thống cho phép thực hiện các khoản thanh toán hoặc tạo điều kiện cho lưu thông tiền tệ và bao gồm bất kỳ công cụ và thủ tục nào liên quan.	Đạo luật Hệ thống Thanh toán Quốc gia 1998	"A system that enables payments to be effected or facilitates the circulation of money and includes any instruments and procedures that relate to the system."
16	Thụy Sĩ	Một cơ sở thực hiện bù trừ và quyết toán các nghĩa vụ thanh toán dựa trên các quy tắc và thủ tục thống nhất.	Đạo luật Cơ sở Hạ tầng Thị trường Tài chính (FinMIA)	"A facility that clears and settles payment obligations based on uniform rules and procedures."
17	Malaysia	Bất kỳ hệ thống hoặc thỏa thuận nào phục vụ cho việc chuyển giao, bù trừ hoặc quyết toán tiền hoặc chứng khoán.	Luật Ngân hàng Trung ương Malaysia năm 2009 https://www.bnm.gov.my/introduction-of-payment-system	Payment system is defined as any system or arrangement for the transfer, clearing or settlement of funds or securities.
18	Hồng Kông	Một hệ thống hoặc thỏa thuận dùng cho việc bù trừ, quyết toán các nghĩa vụ thanh toán hoặc phục vụ việc chuyển tiền xuyên biên giới.	Pháp lệnh Hệ thống thanh toán và Cơ sở lưu trữ giá trị (PSSVFO)	"A system or arrangement for the transfer, clearing or settlement of payment obligations relating to retail activities... that involve purchases or payments; and includes related instruments and procedures."
19	Indonesia	Hệ thống thanh toán là một hệ thống bao gồm	Quy định của Ngân hàng Trung ương	Payment System means a system including a set of

	một tập hợp các quy định, tổ chức, cơ chế, cơ sở hạ tầng, nguồn vốn thanh toán và quyền truy cập vào nguồn vốn thanh toán, để thực hiện chuyển khoản nhằm đáp ứng nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động kinh tế.	Indonesia (PBI No. 22/23/PBI/2020) https://openresearch-repository.anu.edu.au/server/api/core/bitstreams/a3ca060c-42a3-4510-8480-ff0748366b24/content	regulation, institution, mechanism, infrastructure, source of fund for payment, and access to source of fund for payment, which are used to execute fund transfer to meet an obligation arising from an economic activity.
--	---	--	---

B. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC ĐÓNG VÀ XỬ LÝ SỐ DƯ TRÊN TÀI KHOẢN THANH TOÁN CỦA KHÁCH HÀNG

Các nước thường giao quyền cho các TCTD thỏa thuận với khách hàng về việc xử lý TKTT trong trường hợp không phát sinh giao dịch trong thời gian dài đối với các trường hợp TKTT “ngủ đông” (dormant accounts) hay các tài khoản hợp pháp nhưng không có giao dịch do khách hàng chủ động thực hiện trong một thời gian dài.

Một số quốc gia có quy định cụ thể về thời gian 01 TKTT được xem là TKTT “ngủ đông” và cơ chế xử lý số dư trên TKTT này như: **(i) Vương quốc Anh** ban hành quy định Đạo luật “TKTT ngủ đông” năm 2008, quy định TKTT không hoạt động trong **15 năm** trở lên; số dư được chuyển giao cho Quỹ Tái yêu cầu (Reclaim Fund Limited - RFL) để sử dụng số dư này cho mục đích cộng đồng, nhưng khách hàng có quyền yêu cầu lại số tiền bất kỳ lúc nào từ ngân hàng hoặc RFL (ngân hàng vẫn có trách nhiệm đại diện xử lý yêu cầu). **(ii) Hoa Kỳ** quy định TKTT không hoạt động từ **3-5 năm**; Số dư tài khoản được chuyển giao cho Chính quyền tiểu bang quản lý và lưu giữ như tài sản vô chủ (Escheatment). Khách hàng có thể yêu cầu lấy lại số tiền thông qua cơ quan quản lý tài sản vô chủ của tiểu bang;...